

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 991/TĐHYKPNT-TBDA  
V/v mời tham gia báo giá dự toán gói thầu  
“Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm sinh  
hóa phục vụ hoạt động của Phòng khám  
Đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa  
Phạm Ngọc Thạch” - lần 2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai gói thầu: “Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm sinh hóa phục vụ hoạt động của Phòng khám Đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến gói thầu: “Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm sinh hóa phục vụ hoạt động của Phòng khám Đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch” gửi Thư báo giá về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá hàng hóa (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác).

(Ghi chú: Các đơn vị vui lòng báo giá trọn gói, đúng theo tên hàng hóa/tên thương mại, đúng quy cách, số lượng và giá tổng cộng (có VAT)).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu **60 ngày**.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

2.1. Qua địa chỉ e-mail: [thietbi@pnt.edu.vn](mailto:thietbi@pnt.edu.vn)

2.2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 4 năm 2026

Chi tiết liên hệ: KS. Nguyễn Xuân Hòa, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số điện thoại: 0914720035

\*Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật 22;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HT và các Phó HT;
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, TBDA-XH (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**TS. BS. Phạm Quốc Dũng**

## PHỤ LỤC

(Đính kèm Công văn số: /TĐHYKPNT-TBDA ngày tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

### BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
1	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ hấp thu bước sóng 340nm không có hoạt hóa pyridoxal phosphate -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 7 -Khoảng tham chiếu: Nam: lên đến 40 U/L (lên đến 0.67 $\mu$ kat/L). Nữ: lên đến 32 U/L (lên đến 0.53 $\mu$ kat/L) Thành phần: R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24$ $\mu$ kat/L; LDH (vi sinh): $\geq 48$ $\mu$ kat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: $\geq 1.7$ mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.		500 Test	Hộp	30		
2	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ hấp thu ở bước sóng 340nm không có hoạt hóa pyridoxal phosphate -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: Nam: lên đến 41 U/L (lên đến 0.68 $\mu$ kat/L) Nữ: lên đến 33 U/L (lên đến 0.55 $\mu$ kat/L) Thành phần: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45$ $\mu$ kat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7$ mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C		500 Test	Hộp	30		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
3	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo màu -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: Người trưởng thành: 35-52 g/L (532-790 $\mu\text{mol/L}$ ) Thành phần: R1 Đệm; chất bảo quản; chất hoạt động bề mặt R2 BCP: 526 $\mu\text{mol/L}$ ; đệm; chất bảo quản; chất hoạt động bề mặt R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		225 Test	Hộp	18		
4	Thuốc thử xét nghiệm Alkaline Phosphatase	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo màu dựa theo phương pháp đã chuẩn hóa -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: Người trưởng thành Nam: 40-129 U/L (0.67-2.15 $\mu\text{kat/L}$ ) Nữ: 35-104 U/L (0.58-1.74 $\mu\text{kat/L}$ ) Thành phần: R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		400 Test	Hộp	12		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
5	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng $\alpha$ -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. - Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo màu sử dụng men theo IFCC. -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 7 -Khoảng tham chiếu: Huyết thanh/huyết tương: Nam/Nữ 0.47-1.67 $\mu$ kat/L (28-100 U/L) Nước tiểu bài tiết tự nhiên: Nam 0.27-8.20 $\mu$ kat/L (16-491 U/L), Nữ: 0.35-7.46 $\mu$ kat/L (21-447 U/L) Thành phần: R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; $\alpha$ -glucosidase (vi khuẩn): $\geq 66.8 \mu$ kat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		300 Test	Hộp	10		
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu diazo. Cường độ màu của chất nhuộm màu đỏ tạo thành được đo bằng phương pháp đo quang. -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 4 -Khoảng tham chiếu: Người trưởng thành: tối đa đến 21 $\mu$ mol/L (tối đa đến 1.2 mg/dL) Trẻ $\geq 1$ tháng tuổi: tối đa đến 17 $\mu$ mol/L (tối đa đến 1.0 mg/dL) Thành phần: R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: $\geq 1.35$ mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		250 Test	Hộp	18		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
7	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp diazo. Cường độ màu của chất nhuộm màu đỏ tạo thành được đo bằng phương pháp đo quang. -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: Bilirubin trực tiếp $\leq 5 \mu\text{mol/L}$ ( $\leq 0.30 \text{ mg/dL}$ ) Thành phần: R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		350 Test	Hộp	13		
8	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo quang -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 3 -Khoảng tham chiếu: Người lớn (18-60 tuổi): 2.15-2.50 mmol/L (8.6-10.0 mg/dL) Thành phần: R1 CAPSO (3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		300 Test	Hộp	5		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
9	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: Cholesterol: < 5.2 mmol/L (< 200 mg/dL) Triglyceride: < 2.3 mmol/L (< 200 mg/dL) Thành phần: R1 Chất đệm ỔNG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 μkat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μkat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.		400 Test	Hộp	30		
10	Thuốc thử xét nghiệm Cholinesterase	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholinesterase trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo màu -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Đệm pyrophosphate: 92 mmol/L, pH 7.7; kali hexacyanoferrate (III): 2.4 mmol/L R3 Đệm GOOD's: 10 mmol/L, pH 4.0; butyrylthiocholine: 46 mmol/L; chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.		200 Test	Hộp	5		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
11	Thuốc thử xét nghiệm CK	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm UV -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: Nam: 39-308 U/L (0.65-5.14 $\mu$ kat/L) Nữ: 26-192 U/L (0.43-3.21 $\mu$ kat/L) Thành phần: R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 $\mu$ mol/L; NADP <sup>+</sup> (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): $\geq$ 36.7 $\mu$ kat/L; G6PDH (E. coli): $\geq$ 23.4 $\mu$ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		200 Test	Hộp	7		
12	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo màu động học phương pháp Jaffé -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 4 Thành phần: R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH $\geq$ 13.5; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.		700 Test	Hộp	20		
13	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng $\gamma$ -glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người t -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		400 Test	Hộp	25		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
14	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm UV Phương pháp tham chiếu men sử dụng hexokinase -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 7 Thành phần: R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg <sup>2+</sup> : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg <sup>2+</sup> : 4 mmol/L; HK (năm men): ≥ 300 μkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		800 Test	Hộp	30		
15	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c và COBAS INTEGRA. -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy rửa. R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản. R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.		100 Test	Hộp	5		
16	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm UV -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 N-methylglucamine: 400 mmol/L, pH 9.4 (37°C); lithium lactate: 62 mmol/L; các chất ổn định R2 NAD: 62 mmol/L; các chất ổn định; các chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		300 Test	Hộp	5		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
17	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu điểm cuối -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 4 Thành phần: R1 Đệm TRIS (TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane) /6-aminocaproic acid: 500 mmol/L, pH 11.25; EGTA: 129 µmol/L; chất bảo quản R2 Xanh xylydyl: 0.28 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C		250 Test	Hộp	5		
18	Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng phospho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c -Phương pháp xét nghiệm: Molybdate UV -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 7 Thành phần: R1 Acid sulfuric: 0.36 mol/L; chất tẩy R2 Ammonium molybdate: 3.5 mmol/L; acid sulfuric: 0.36 mol/L; natri chloride: 150 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		250 Test	Hộp	5		
19	Thuốc thử xét nghiệm Protein	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 5 Thành phần: R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		300 Test	Hộp	15		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
20	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu sử dụng men -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.		250 Test	Hộp	40		
21	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm động học theo phương pháp đo quang -Thời gian xét nghiệm (phút): 10, STAT 4 Thành phần: R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B.		500 Test	Hộp	20		
22	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu sử dụng men -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.		400 Test	Hộp	20		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	<p>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ ALT (GPT): tim heo</li> <li>▪ AST (GOT): người, tái tổ hợp</li> <li>▪ Acid phosphatase: tuyến tiền liệt người/khoai tây</li> <li>▪ Albumin: huyết tương bò</li> <li>▪ Aldolase: cơ thỏ</li> <li>▪ Alkaline phosphatase: nhau người (tái tổ hợp)</li> <li>▪ Amylase, toàn phần: tụy heo</li> <li>▪ Amylase, tụy: tụy heo</li> <li>▪ Cholesterol: huyết tương bò</li> <li>▪ Cholinesterase: huyết thanh người</li> <li>▪ Creatine kinase: cơ thỏ</li> <li>▪ <math>\gamma</math>-GT: người, tái tổ hợp</li> <li>▪ GLDH: vi khuẩn, tái tổ hợp</li> <li>▪ LD (LDH): tim heo</li> <li>▪ Lipase: tụy người (tái tổ hợp)</li> <li>▪ Triglyceride: noãn trứng gà</li> </ul> <p>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định</p>		12 x 3 mL	Hộp	10		
24	Thuốc thử xét nghiệm ASO	<p>Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bằng phương pháp miễn dịch antistreptolysin O trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch</p> <p>-Thời gian xét nghiệm (phút): 10          -Khoảng tham chiếu: Người trưởng thành: tối đa đến 200 IU/mL          Trẻ em: tối đa đến 150 IU/mL</p> <p>Thành phần: R1 Đệm TRIS: 170 mmol/L, pH 8.2          R2 Đệm borate: 10 mmol/L, pH 8.2; hạt latex phủ streptolysin O: 2 mL/L          R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.</p>		150 Test	Hộp	5		
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	<p>-Là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người được dùng hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prealbumin, antistreptolysin O, ceruloplasmin.</p> <p>-Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích ASLO, nguồn gốc cừu</p> <p>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định</p>		3 x 1 mL	Hộp	2		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
26	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	<p>Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm UV miễn dịch</p> <p>-Thời gian xét nghiệm (phút): 10</p> <p>-Khoảng tham chiếu: &lt; 25 U/L (&lt; 0.418 <math>\mu</math>kat/L)</p> <p>Thành phần: R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg<sup>2+</sup>: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 <math>\mu</math>mol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): <math>\geq</math> 36.7 <math>\mu</math>kat/L; G6P-DH (E. coli): <math>\geq</math> 23.4 <math>\mu</math>kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia.</p> <p>R2 Đệm CAPSO (acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: &gt; 99.6 % tối đa đến 66.8 <math>\mu</math>kat/L (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia.</p> <p>R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.</p>		100 Test	Hộp	10		
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	<p>C.f.a.s. (Calibrator for automated systems) CK-MB được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng CK-MB của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị</p> <p>- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích CK-MM, nguồn gốc người, chất phân tích CK-MB, nguồn gốc người, tái tổ hợp</p> <p>- Thành phần không phản ứng: Chất ổn định</p>		3 x 1 mL	Hộp	2		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
28	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men đồng nhất -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Đệm TAPSO (2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): $\geq 50$ $\mu$ kat/L; peroxidase (củ cải): $\geq 166.7$ $\mu$ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris (Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): $\geq 7.5$ $\mu$ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): $\geq 7.17$ $\mu$ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): $\geq 76.7$ $\mu$ kat/L; peroxidase (củ cải): $\geq 333$ $\mu$ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		350 Test	Hộp	30		
29	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người -Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men đồng nhất -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Đệm bis-tris (bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7$ $\mu$ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7$ $\mu$ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPS (3-morpholinopropane-1-sulfonic acid): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3$ $\mu$ kat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7$ $\mu$ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3$ $\mu$ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C		200 Test	Hộp	1		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	-Là hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị. -Thuốc thử- dung dịch tham gia phản ứng: Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định		3 x 1 mL	Hộp	4		
31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	C.f.a.s. (Calibrator for automated systems) IgA/IgM CSF được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng của Roche trên các máy phân tích hóa học lâm sàng của Roche theo như quy định trong tờ giá trị. Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và các chất ổn định		3 x 1 mL	Hộp	3		
32	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Đệm TRIS (TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		250 Test	Hộp	6		
33	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch . -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 Thành phần: R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.		250 Test	Hộp	4		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý. Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không có phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định		4 x 5 mL	Hộp	10		
35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định. Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không có phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định		4 x 5 mL	Hộp	10		
36	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong nước tiểu, huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy người (tỷ lệ albumin CSF/huyết thanh) trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: Nước tiểu: Người trưởng thành: < 20 mg albumin/g creatinine hoặc < 2.26 g (34.35 μmol) albumin/mol creatinine Huyết thanh/ huyết tương: Người trưởng thành 3.5-5.2 g/dL (35-52 g/L; 532-790 μmol/L) Thành phần: R1 Đệm TRIS: 50 mmol/L, pH 8.0; PEG: ≥ 4.2 %; EDTA: 2.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Kháng thể đa dòng kháng albumin người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản R3 Thuốc thử dùng để kiểm tra kháng nguyên dư. Albumin trong huyết thanh pha loãng (người); NaCl: 150 mmol/L; đệm phosphate: 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản R1 vào vị trí A, R2 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.		100 Test	Hộp	15		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	<p>-Là chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng albumin, <math>\alpha</math>1-microglobulin, IgG, protein.</p> <p>-Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.</li> </ul> <p>Albumin và Immunoglobulin G từ huyết thanh người, <math>\alpha</math>1-Microglobulin từ nước tiểu người và Protein toàn phần từ huyết thanh người/ huyết thanh cừu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định</li> </ul>		5 x 1 mL	Hộp	4		
38	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin	<p>-Vật liệu được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng albumin, <math>\alpha</math>1-M, creatinine, IgG, protein toàn phần mức bình thường.</p> <p>-Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Albumin: huyết thanh người</li> <li>▪ <math>\alpha</math>1-Microglobulin: nước tiểu người</li> <li>▪ Immunoglobulin G: huyết thanh người</li> </ul> <p>▪Protein toàn phần: huyết thanh người/huyết thanh cừu</p> <p>-Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định</p>		4 x 3 mL	Hộp	2		
39	Thuốc thử xét nghiệm RF	<p>Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. Định lượng yếu tố thấp khớp có thể dùng để hỗ trợ trong chẩn đoán viêm khớp dạng thấp.</p> <p>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ đục miễn dịch</p> <p>-Thời gian xét nghiệm (phút): 10</p> <p>Thành phần: R1 Đệm glycine: 170 mmol/L, pH 8.0; polyethylene glycol: 0.05 %; albumin huyết thanh bò; chất ổn định; chất bảo quản</p> <p>R2 Vi hạt latex phủ IgG người; đệm glycine: 170 mmol/L, pH 7.3; chất ổn định; chất bảo quản</p> <p>R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C</p>		100 Test	Hộp	6		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
40	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	-Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng cái yếu tố thấp khớp RF. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪Thành phần phản ứng: RF trong huyết thanh người ▪Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản		5 x 1 mL	Hộp	2		
41	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RF	-Là vật liệu được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị. -Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: chất phân tích RF, nguồn gốc người ▪Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản		L1: 2 x 1 mL, L2: 2 x 1 mL	Hộp	1		
42	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng nồng độ mmol/mol hemoglobin (IFCC) và % hemoglobin A1c (DCCT/NGSP) trong máu toàn phần hoặc mẫu ly huyết trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. Định lượng HbA1c thích hợp để theo dõi việc kiểm soát glucose huyết dài hạn ở người bệnh đái tháo đường. Xét nghiệm này được dùng để hỗ trợ chẩn đoán đái tháo đường và giúp nhận dạng bệnh nhân có nguy cơ phát triển bệnh đái tháo đường. -Phương pháp xét nghiệm: Định lượng HbA1c dựa trên xét nghiệm miễn dịch ức chế đo độ đục (TINIA) cho máu toàn phần ly giải. -Thời gian xét nghiệm (phút): 10 -Khoảng tham chiếu: 4.8 - 5.9 % HbA1c (29-42 mmol/mol HbA1c) Thành phần: R1: Thuốc thử kháng thể, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): $\geq 0.5$ mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Thuốc thử polyhapten, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: $\geq 8$ $\mu$ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản		150 Test	Hộp	40		
43	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Thuốc thử ly huyết được sử dụng như chất pha loãng cho xét nghiệm Tina-quant Hemoglobin A1c Gen.3 trên hệ thống cobas c. Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide): 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử vào vị trí B và C		51 mL	Hộp	2		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
44	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Thành phần phản ứng: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Hemoglobin máu cừu, HbA1C máu người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định		3 x 2 mL	Hộp	10		
45	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c	-Là một mẫu chứng lỏng lấy từ máu người ly huyết.hành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết dùng kiểm soát xét nghiệm định lượng IHbA1c mức thường. -Thuốc thử- dung dịch tham gia xét nghiệm. Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.		4 x 1mL	Hộp	5		
46	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	REF Electrode được dùng để đóng mạch đo nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người. -Độ ổn định : 6 tháng		1 PC	Hộp	4		
47	Điện cực xét nghiệm Clorid	-Phương pháp xét nghiệm: đo điện cực ion chọn lọc để định lượng Clo. -Giới hạn phát hiện: 10 mmol/L -Độ ổn định: 2 tháng hoặc 9000 xét nghiệm		1 PC	Hộp	3		
48	Điện cực xét nghiệm Kali	-Phương pháp xét nghiệm: đo điện cực ion chọn lọc để định lượng Kali. -Giới hạn phát hiện: 1 mmol/L -Độ ổn định: 2 tháng hoặc 9000 xét nghiệm		1 PC	Hộp	3		
49	Điện cực xét nghiệm Natri	-Phương pháp xét nghiệm: đo điện cực ion chọn lọc để định lượng natri. -Giới hạn phát hiện: 10 mmol/L.. -Độ ổn định: 2 tháng hoặc 9000 xét nghiệm		1 PC	Hộp	3		
50	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đơn vị phân tích ISE của hệ thống Roche/Hitachi cobas c được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion. Thành phần: Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Natri chloride: 3.06 mmol/L, Natri acetate: 1.45 mmol/L, Kali chloride: 0.16 mmol/L, Chất bảo quản		5 x 600 mL	Hộp	3		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
51	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Được dùng để pha loãng mẫu trên thiết bị phân tích cobas c ISE nhằm định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người. Thành phần: Dung dịch đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản		5 x 300 mL	Hộp	20		
52	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	-Chất hiệu chuẩn điện cực xét nghiệm mức thấp. -Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na <sup>+</sup> , 3 mmol/L K <sup>+</sup> , 80 mmol/L Cl <sup>-</sup> . -Độ ổn định: Chỉ dùng 1 lần		10 x 3 mL	Hộp	20		
53	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Cell Wash Solution I / NaOH-D được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống Roche/Hitachi. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy		2 x 1.8 L	Hộp	100		
54	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Cell Wash Solution II / Acid Wash được dùng làm dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng trên các hệ thống Roche/Hitachi. Thành phần: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy		2 x 1.8 L	Hộp	80		
55	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống Roche/Hitachi cobas c. Thành phần: NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy		66 mL	Hộp	20		
56	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống Roche/Hitachi cobas c. Thành phần: HCl 200 mmol/L		50 mL	Hộp	20		
57	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu trên hệ thống Roche/Hitachi cobas c. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L		12 x 59 mL	Hộp	10		
58	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu trên hệ thống Roche/Hitachi cobas c. Thành phần: Đệm; chất tẩy		12 x 68 mL	Hộp	10		
59	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa	Diluent NaCl 9 % được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống cobas c. Thành phần: NaCl 9 %		50 mL	Hộp	10		

TT	Tên hoá chất	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ/ Hãng SX	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng) (có VAT)	Thành tiền (đồng) (có VAT)
60	Thuốc thử xét nghiệm LIH	Xét nghiệm in vitro dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh và huyết tương người -Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm Serum Index Gen.2 dựa trên tính toán độ hấp thu của mẫu pha loãng ở cặp bước sóng nhị sắc khác nhau để biểu thị bán định lượng mức lipid huyết, tán huyết và vàng da trong mẫu huyết thanh và huyết tương Thành phần: R1 Natri chloride 9 %		2750 Test	Hộp	10		
61	IVD kiểm tra máy nghiệm sinh hóa	Kiểm tra độ đúng và độ chính xác của việc hút mẫu và thuốc thử với dung dịch chất nhuộm và dung dịch muối trên các hệ thống Roche/Hitachi cobas c. -Phương pháp xét nghiệm: Mẫu và thuốc thử được hút và trộn, và độ hấp thu được đo bằng phương pháp đo quang. Thành phần: R1 Cam G: 45 mg/L; TRIS: 3 g/L, pH 7.5; Tween 80: 0.25 g/L; chất bảo quản R2 Cam G: 45 mg/L; TRIS: 3 g/L, pH 7.5; Tween 80: 0.25 g/L; chất bảo quản R3 Natri chloride: 1.54 mol/L		65 Test	Hộp	10		
62	Đèn halogen	Đèn halogen công suất 50W/12V. Đóng gói 1 cái		1 PC	Cái	4		
63	Bộ tế bào đo cobas c 501	IVD là vật tư tiêu hao sử dụng cho phân tích mẫu thử in vitro trên máy phân tích sinh hóa		24 PCs	Hộp	2		
64	Cốc mẫu	Cốc nhựa chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn		5000 PCs	Thùng	20		
65	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa cho công phản ứng trên hệ thống Roche/Hitachi. Thành phần: NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia		50 mL	Hộp	20		
66	Cốc mẫu	chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống cobas c. Thành phần: Chất tẩy		12 x 59 mL	Hộp	4		